



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

## Tổng CTCP Dệt may Nam Định

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>28/06/2024 | 7,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 7.7%      | 7.7%    | 4.5%    |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q2/24   |
| 328                 |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▼24.0   -6.8%  |
| YoY: ▼81.0   -19.8% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q2/24   |
| -18.9               |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 8.60   31.2% |
| YoY: ▲ 55.0   74.4% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/24 |
| -18.4                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 7.90   29.9%  |
| YoY: ▲ 55.5   75.0%  |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/24 |
| -1.4%                     |
| YoY: +/-▲ 2.4%            |

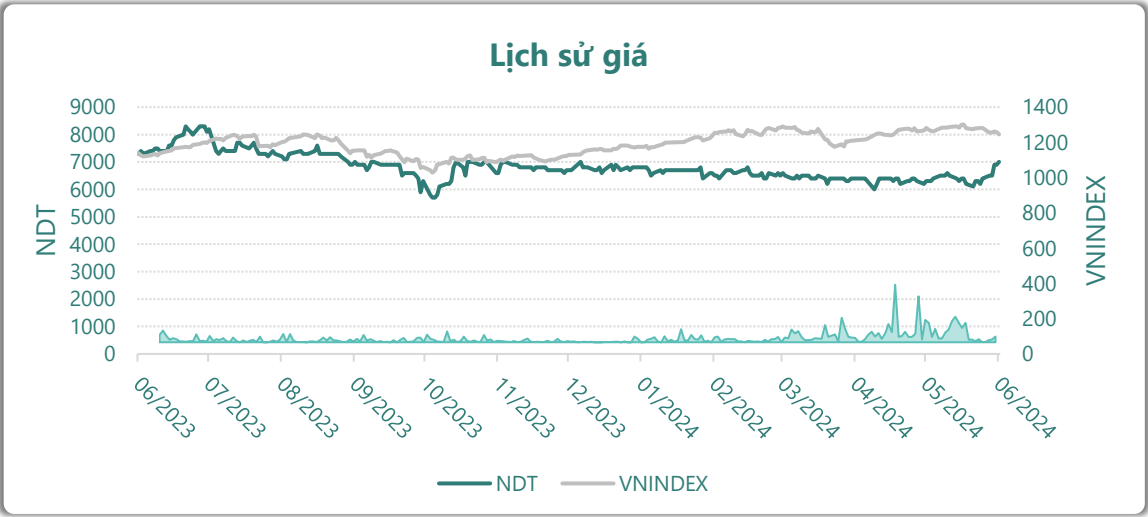
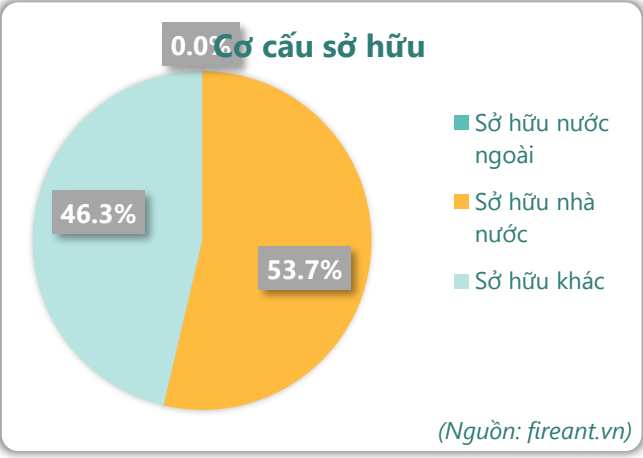
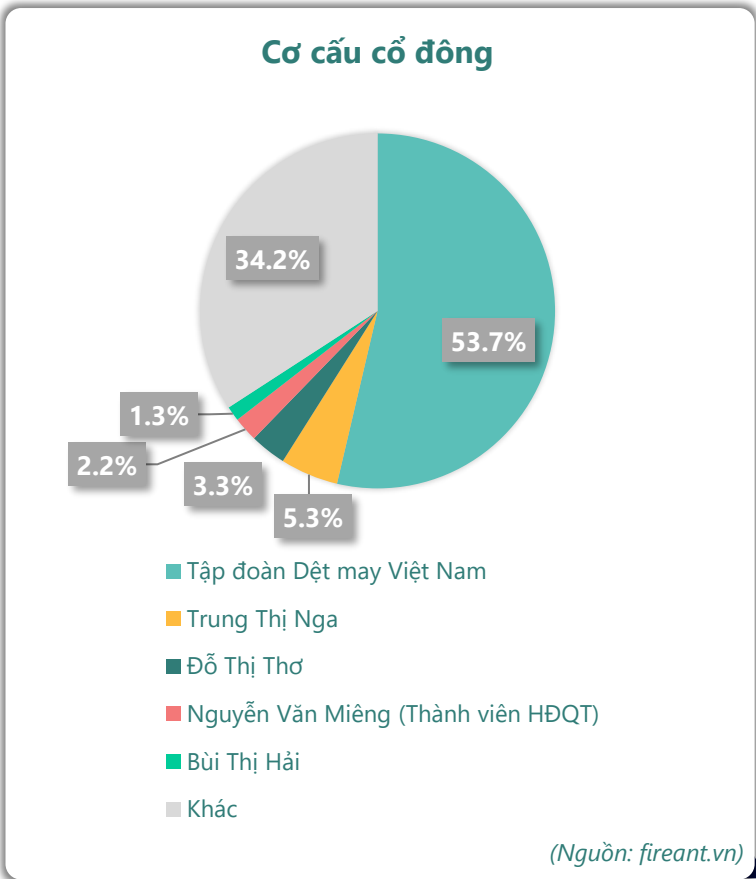
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/24 |
| -66.7%             |
| YoY: +/-▲ 13.6%    |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,700 - 8,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 109           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 15,639,976    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 14,070        |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Beta                  | 0.25          |
| EPS                   | -6,763        |
| P/E                   | -1.0          |

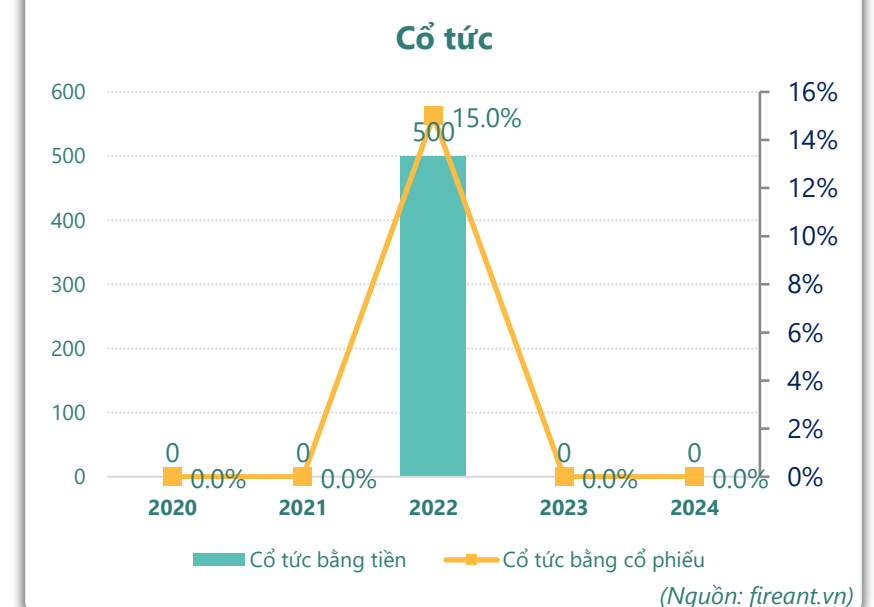
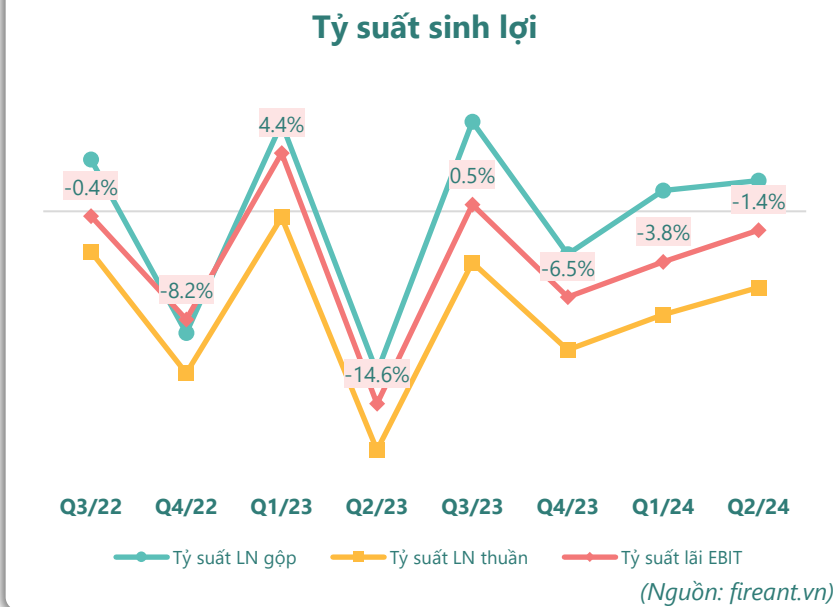
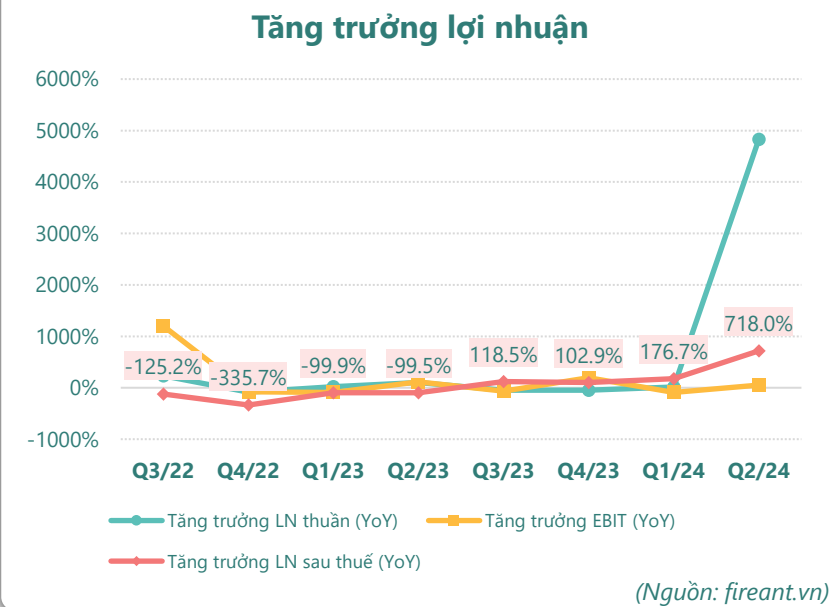
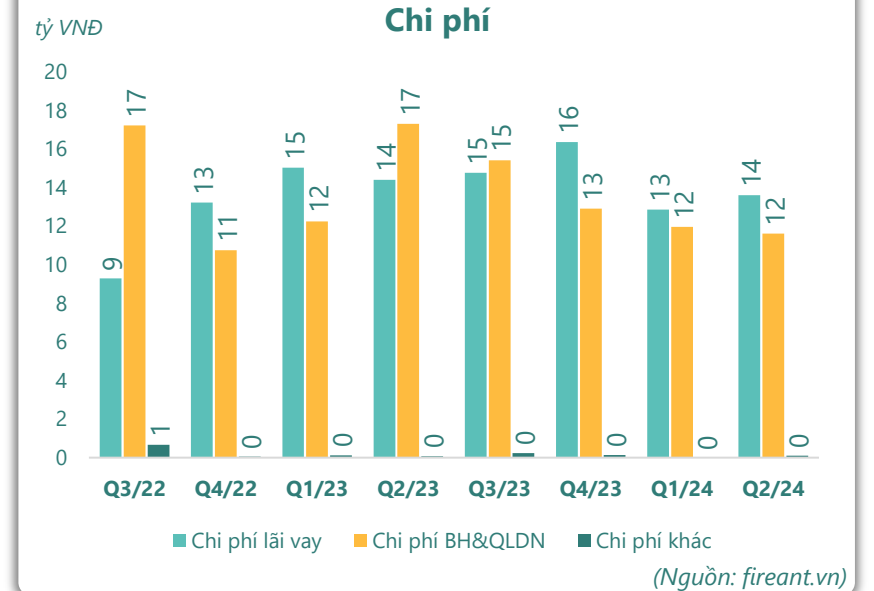
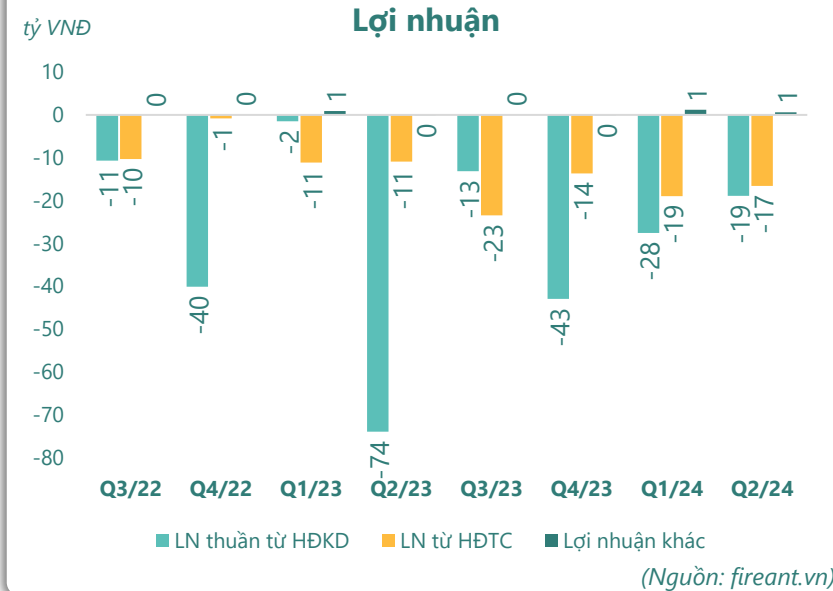
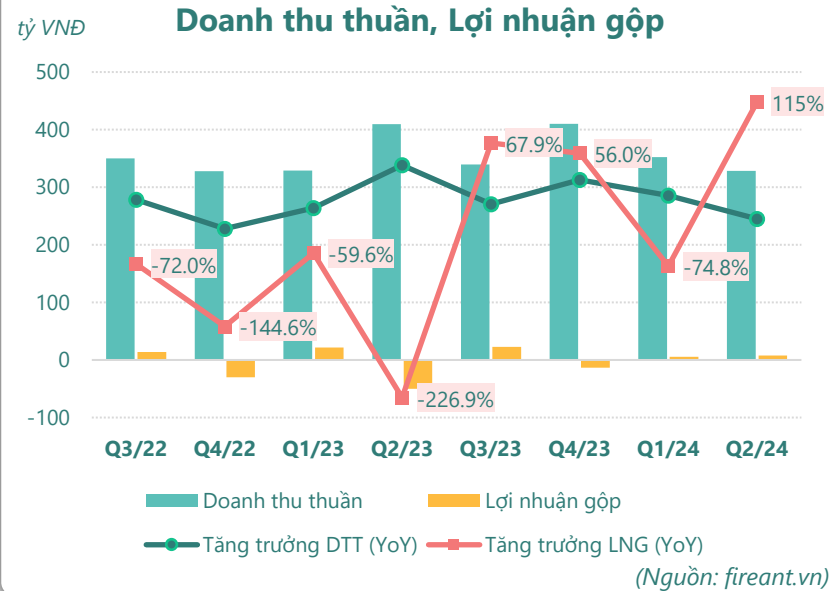
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2024 |
| 681                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼57.0   -7.8%  |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2024 |
| -46.5               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 28.9   38.4% |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2024 |
| -44.8                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 29.9   40.0%    |



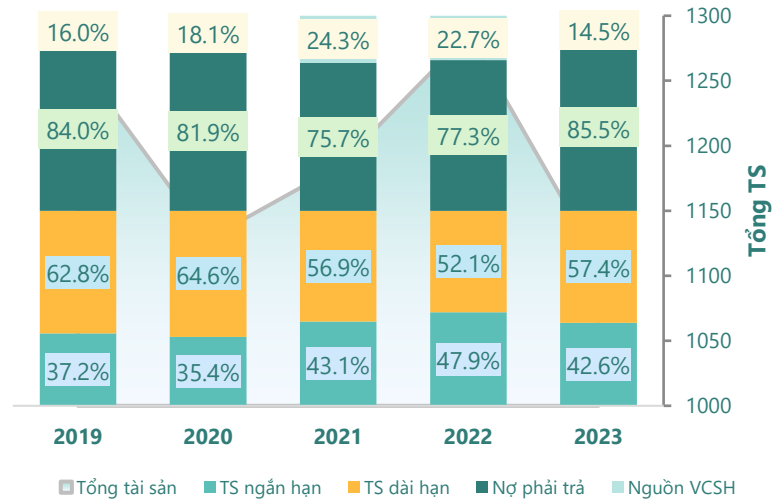
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

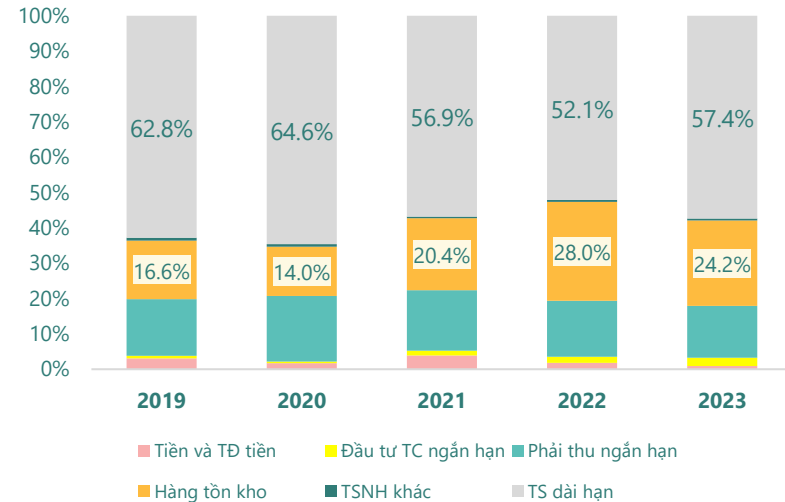
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

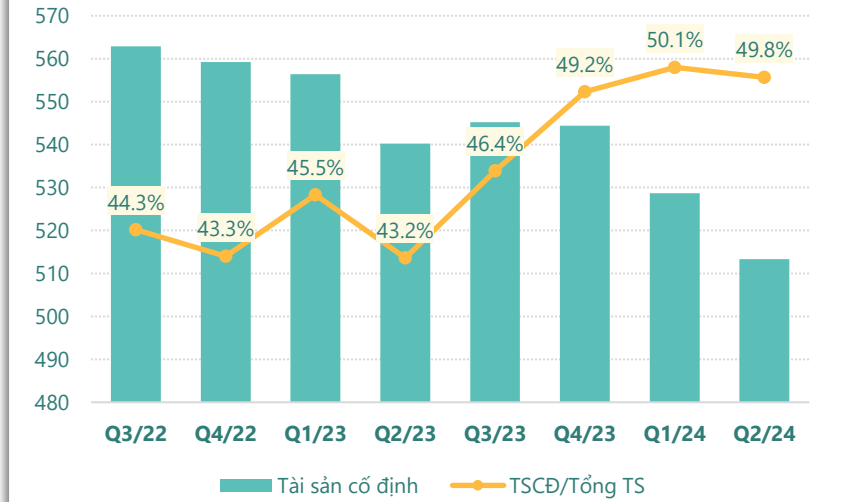
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

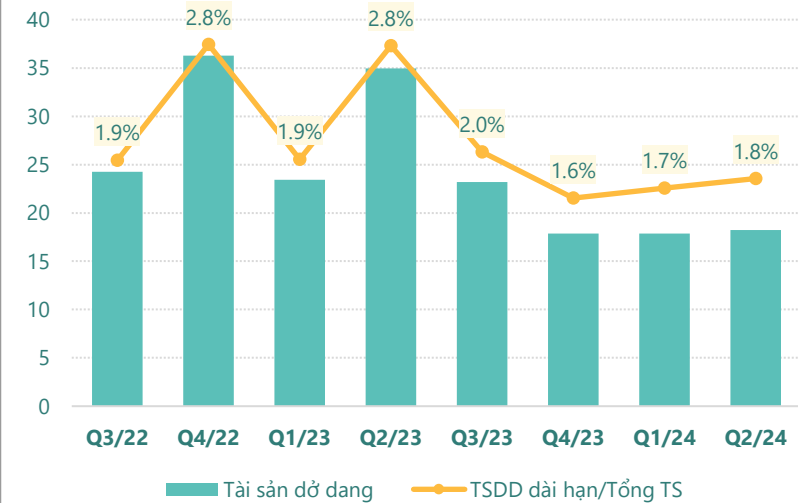
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

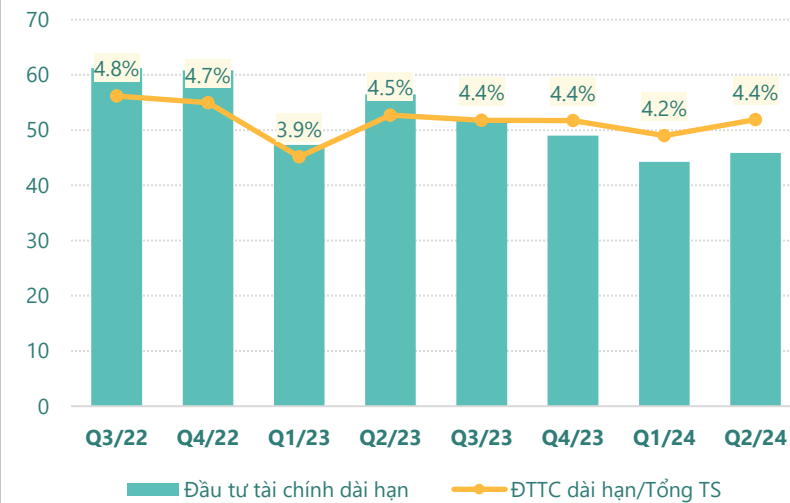
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

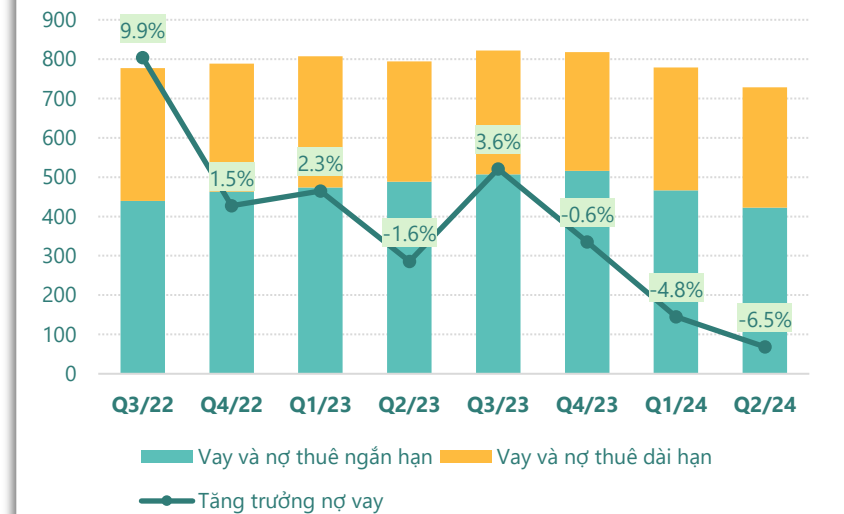
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

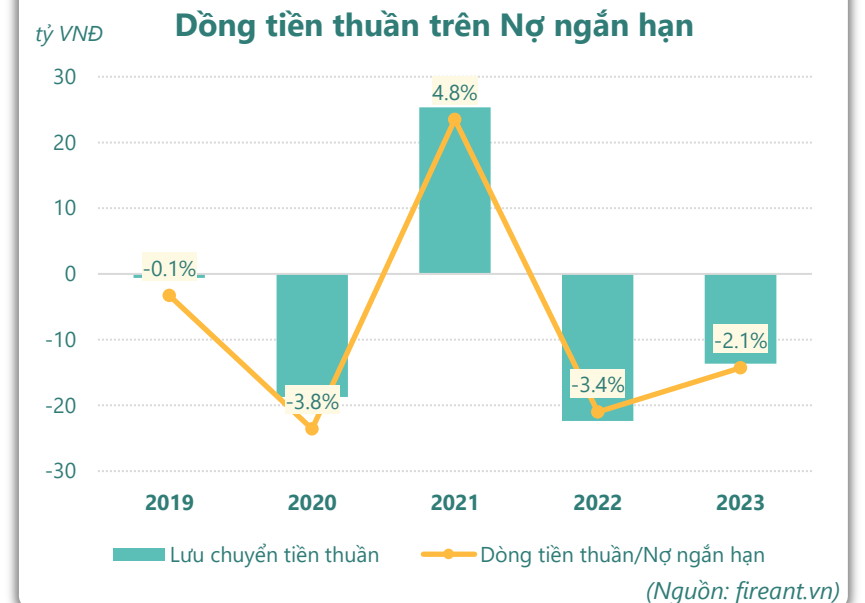
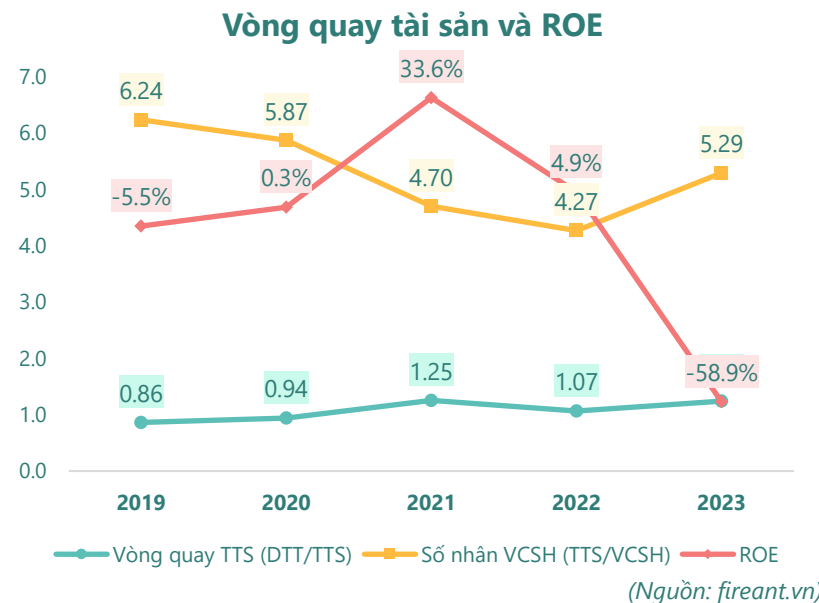
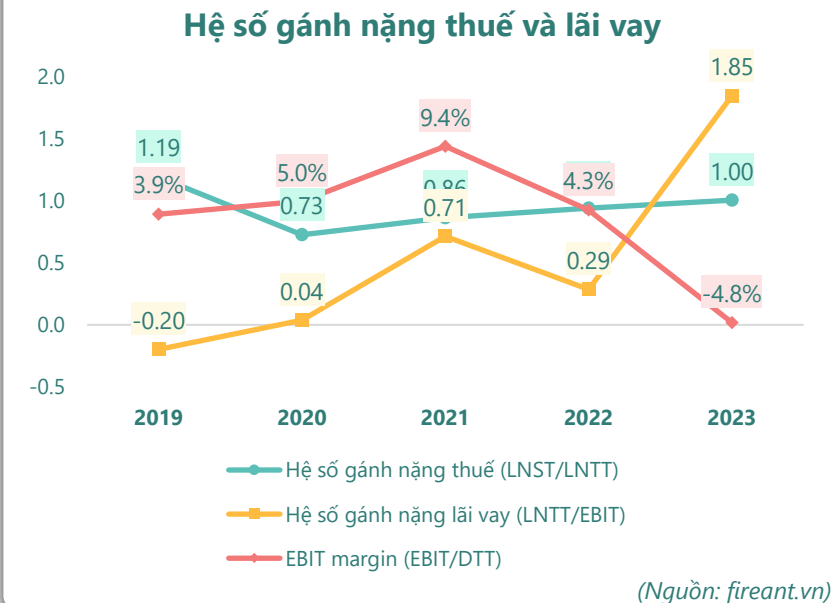
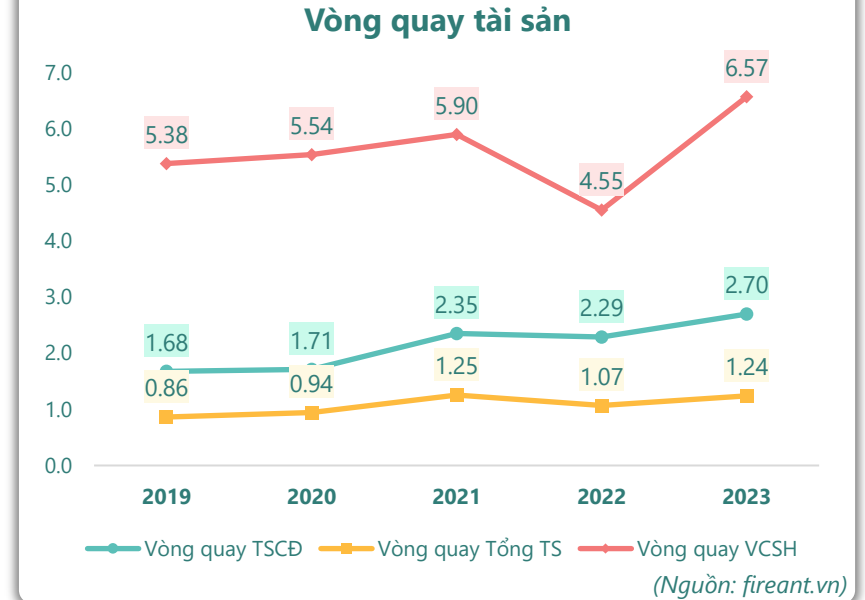
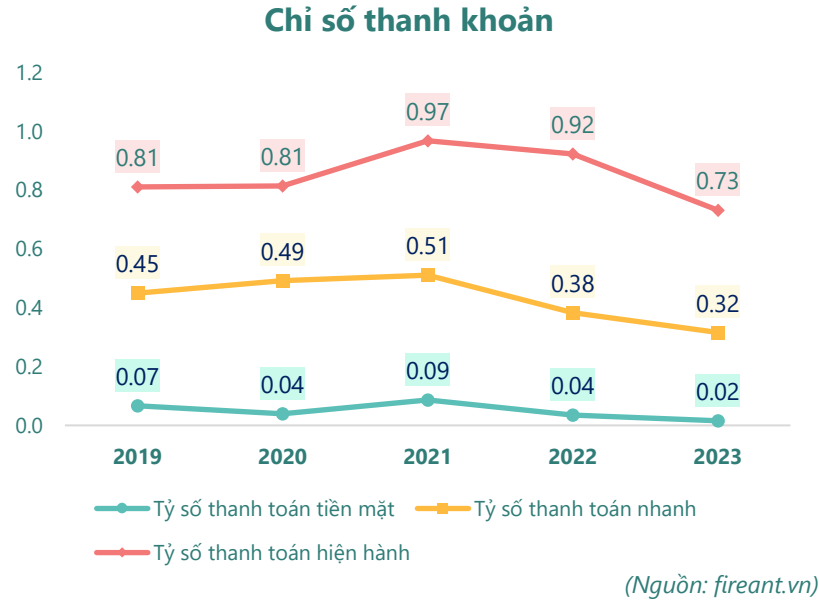
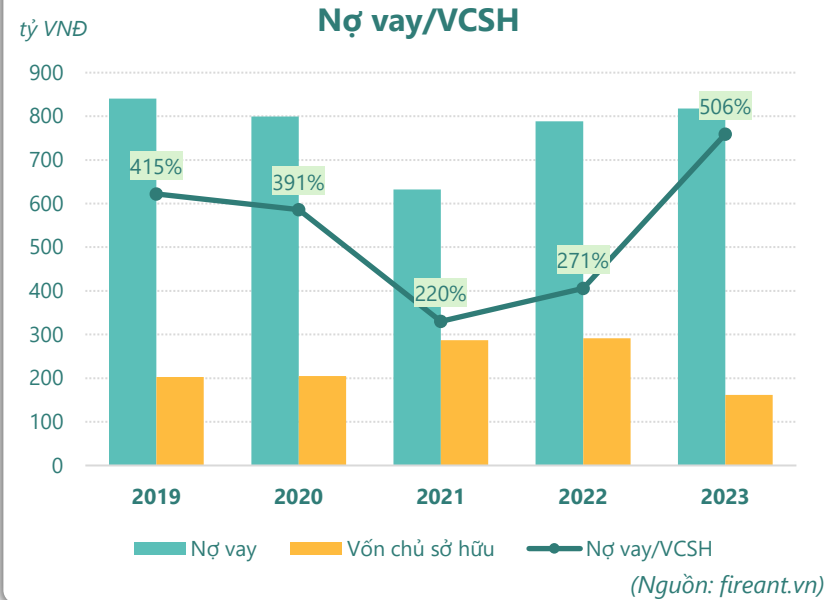
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q2/24        | Q2/23        | Thay đổi YoY  | 6T 2024      | 6T 2023      | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>328</b>   | <b>409</b>   | <b>-19.8%</b> | <b>681</b>   | <b>738</b>   | <b>-7.8%</b>  |
| Giá vốn hàng bán          | 321          | 459          | -30.2%        | 667          | 766          | -12.9%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>7.66</b>  | <b>-49.8</b> | <b>115%</b>   | <b>13.2</b>  | <b>-28.0</b> | <b>147%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 3.00         | 6.37         | -52.9%        | 5.78         | 18.9         | -69.4%        |
| Chi phí TC                | 19.6         | 17.3         | 13.1%         | 41.3         | 40.9         | 1.0%          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>13.6</b>  | <b>14.4</b>  | <b>-5.4%</b>  | <b>26.5</b>  | <b>29.5</b>  | <b>-10.1%</b> |
| LN trong công ty LKLD     | <b>1.60</b>  | <b>4.10</b>  | <b>-61.0%</b> | <b>-0.49</b> | <b>4.10</b>  | <b>-112%</b>  |
| Chi phí bán hàng          | 3.87         | 4.58         | -15.5%        | 7.35         | 8.46         | -13.1%        |
| Chi phí QLDN              | <b>7.75</b>  | <b>12.7</b>  | <b>-39.0%</b> | <b>16.2</b>  | <b>21.1</b>  | <b>-23.1%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>-18.9</b> | <b>-73.9</b> | <b>74.4%</b>  | <b>-46.5</b> | <b>-75.4</b> | <b>38.4%</b>  |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.60</b>  | <b>-0.06</b> | <b>1094%</b>  | <b>1.81</b>  | <b>0.88</b>  | <b>106%</b>   |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>-18.3</b> | <b>-74.0</b> | <b>75.2%</b>  | <b>-44.6</b> | <b>-74.6</b> | <b>40.1%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>-18.4</b> | <b>-73.9</b> | <b>75.0%</b>  | <b>-44.8</b> | <b>-74.7</b> | <b>40.0%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>-19.4</b> | <b>-72.3</b> | <b>73.2%</b>  | <b>-47.4</b> | <b>-75.1</b> | <b>36.9%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23       | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24        |
|------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -6.14        | 27.7         | -7.30       | 2.91         | 60.4        | 69.9         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -10.1        | -4.79        | -16.9       | -5.15        | -5.74       | -28.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 14.6         | -26.1        | 30.0        | -12.1        | -39.7       | -49.8        |
| Tiền đầu kỳ                  | 11.8         | 10.2         | 19.5        | 24.4         | 10.1        | 25.1         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-1.59</b> | <b>-3.20</b> | <b>5.77</b> | <b>-14.3</b> | <b>15.0</b> | <b>-8.12</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0.84         | -0.84       | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                 | 10.2         | 19.5         | 24.4        | 10.1         | 25.1        | 17.0         |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,031</b>       | <b>1,111</b>        | <b>-7.2%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>434</b>         | <b>473</b>          | <b>-8.3%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 17.0               | 10.1                | 68.3%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 26.6               | 25.7                | 3.6%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 186                | 163                 | 14.3%         |
| Hàng tồn kho                | 193                | 269                 | -28.3%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 11.3               | 5.59                | 102%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>597</b>         | <b>638</b>          | <b>-6.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 1.15               | 1.51                | -24.3%        |
| Tài sản cố định             | 513                | 544                 | -5.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 5.46               | 5.81                | -6.1%         |
| Tài sản dở dang             | 18.2               | 17.9                | 2.1%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 45.9               | 54.7                | -16.2%        |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>13.3</b>        | <b>13.5</b>         | <b>-1.7%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>931</b>         | <b>949</b>          | <b>-2.0%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>615</b>         | <b>647</b>          | <b>-4.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 422                | 525                 | -19.5%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 150                | 89.5                | 68.2%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>316</b>         | <b>303</b>          | <b>4.3%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 306                | 293                 | 4.3%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>101</b>         | <b>162</b>          | <b>-37.6%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>101</b>         | <b>162</b>          | <b>-37.6%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 156                | 156                 | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |               |

(Nguồn: fireant.vn)

